

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2/2017



Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
 443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân
 Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC.
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		628.763.998.854	789.309.796.393
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		260.377.764.092	368.688.250.041
1 Tiền	111		75.377.764.092	65.915.450.041
2 Các khoản tương đương tiền	112		185.000.000.000	302.772.800.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		210.074.343.999	216.529.535.252
1 Chứng khoán kinh doanh	121		4.618.744.826	4.618.744.826
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.818.444.267)	(2.089.209.574)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		207.274.043.440	214.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.452.015.107	97.490.045.760
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		49.895.762.508	78.590.050.187
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.108.027.265	12.049.639.637
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6 Các khoản phải thu khác	136		8.939.395.295	10.570.945.058
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.491.169.961)	(3.720.589.122)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV Hàng tồn kho	140		91.021.765.013	100.903.638.657
1 Hàng tồn kho	141		94.482.167.279	104.015.435.313
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.460.402.266)	(3.111.796.656)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		10.838.110.643	5.698.326.683
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.107.593.899	3.984.441.240
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.920.374.309	1.475.532.856
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			238.352.587
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		810.142.435	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		309.108.609.050	251.838.264.523
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6 Phải thu dài hạn khác	216			
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

1	2	3	4	5
II Tài sản cố định	220		191.815.080.708	206.533.187.489
1 Tài sản cố định hữu hình	221		188.030.653.173	202.273.094.999
- Nguyên giá	222		588.190.687.930	584.347.444.852
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(400.160.034.757)	(382.074.349.853)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3 Tài sản cố định vô hình	227		3.784.427.535	4.260.092.490
- Nguyên giá	228		9.292.486.943	9.292.486.943
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.508.059.408)	(5.032.394.453)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
VI Tài sản dở dang dài hạn	240		75.045.266.005	3.043.705.374
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		75.045.266.005	3.043.705.374
VI Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI Tài sản dài hạn khác	260		42.248.262.337	42.261.371.660
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		39.328.123.255	39.341.232.578
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2.920.139.082	2.920.139.082
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4 Tài sản dài hạn khác	268			
5 Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		937.872.607.904	1.041.148.060.916
C. NỢ PHẢI TRẢ				
	300		175.760.623.519	288.291.233.439
I Nợ ngắn hạn	310		154.185.853.397	267.550.910.686
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		57.104.009.895	95.570.976.947
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.660.965.891	6.373.109.162
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.118.540.686	13.744.493.832
4 Phải trả người lao động	314		15.617.354.560	10.476.155.903
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		67.332.814.039	136.655.973.027
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9 Phải trả ngắn hạn khác	319		3.224.031.949	3.100.308.610
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321			
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.128.136.377	1.629.893.205
13 Quỹ bình ổn giá	323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II Nợ dài hạn	330		21.574.770.122	20.740.322.753
1 Phải trả người bán dài hạn	331			
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3 Chi phí phải trả dài hạn	333			

1	2	3	4	5
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7 Phải trả dài hạn khác	337		5.905.559.738	5.841.395.442
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9 Trái phiếu chuyển đổi	339			
10 Cổ phiếu ưu đãi	340			
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12 Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342		15.669.210.384	14.898.927.311
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		762.111.984.385	752.856.827.477
I Vốn chủ sở hữu	410		762.111.984.385	752.856.827.477
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.207.820.000	154.207.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.207.820.000	154.207.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		302.726.583.351	302.726.583.351
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		281.266.237.791	224.553.967.078
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.911.343.243	71.368.457.048
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		16.372.357.994	(660.346.503)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.538.985.249	72.028.803.551
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432			
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		937.872.607.904	1.041.148.060.916

Người lập

Vũ Văn Thứ

Phụ trách Kế toán

Vũ Văn Thứ

TP HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

Trương Phú Chiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		214.026.640.783	180.179.683.242	450.701.574.561	427.793.884.840
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.424.584.981	3.763.878.615	7.378.157.917	5.630.339.587
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 01 - 02)	10		209.602.055.802	176.415.804.627	443.323.416.644	422.163.545.253
4 Giá vốn hàng bán	11		155.955.289.305	124.507.766.574	319.530.176.237	295.316.344.831
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		53.646.766.497	51.908.038.053	123.793.240.407	126.847.200.422
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.954.702.442	3.441.579.966	12.469.872.840	7.417.151.202
7 Chi phí tài chính	22		517.100.861	(163.559.428)	1.799.628.626	834.745.799
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8 Chi phí bán hàng	25		33.669.355.440	29.964.910.082	71.556.275.669	68.515.201.652
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.330.571.564	16.606.995.050	33.207.766.305	35.371.218.593
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		9.084.441.074	8.941.272.315	29.699.442.647	29.543.185.580
11 Thu nhập khác	31		563.051.257	58.289.748	1.536.430.874	717.993.792
12 Chi phí khác	32		239.475.718	89.213.039	307.327.249	152.561.526
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		323.575.539	(30.923.291)	1.229.103.625	565.432.266
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.408.016.613	8.910.349.024	30.928.546.272	30.108.617.846
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.869.031.364	1.551.726.994	5.529.420.425	5.116.430.101
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					(432.005.429)
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.538.985.249	7.358.622.030	25.399.125.847	25.424.193.174
18 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		7.538.985.249	7.358.622.030	25.399.125.847	25.424.193.174
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		464	453	1.565	1.566

Người lập



Vu Văn Thúc

Phụ trách Kế toán



Vu Văn Thúc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		30.928.546.272	30.108.617.846
2 Điều chỉnh cho các khoản			8.794.599.543	11.408.684.992
- Khấu hao TSCĐ	02		19.709.349.921	19.736.293.150
- Các khoản dự phòng	03		151.578.858	(1.092.732.917)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		487.338.801	117.167.341
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.553.668.037)	(7.352.042.582)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		39.723.145.815	41.517.302.838
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		36.012.465.926	10.137.820.129
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.533.268.034	(8.485.830.429)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(112.530.609.920)	(113.479.524.066)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(110.043.336)	2.396.975.766
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.911.379.063)	(12.376.773.175)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(256.983.827)	(929.819.859)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(36.540.136.371)	(81.219.848.796)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(93.584.209.614)	(2.035.900.878)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		249.666.667	
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(175.000.000.000)	(107.000.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		195.000.000.000	169.000.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.304.001.370	7.261.095.360
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(62.030.541.577)	67.225.194.482
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.252.469.200)	(18.504.938.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.252.469.200)	(18.504.938.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(107.823.147.148)	(32.499.592.714)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		368.688.250.041	299.793.647.514
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(487.338.801)	42.261.374
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		260.377.764.092	267.336.316.174

Người lập



Vũ Văn Thức

Phụ trách Kế toán



Vũ Văn Thức

TP. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2017

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Bibica được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3600363970 ngày 25/06/2015 - Số ĐKKD gốc: 059167, do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp ngày 16/01/1999 (đăng ký thay đổi lần 5 ngày 25/06/2015).

- Trụ sở chính của công ty đặt tại số : 443 - Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, TPHCM, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm và xuất nhập khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm: đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở công ty).

- Kinh doanh bất động sản - chỉ thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày kết thúc năm 31/12 (trong vòng 12 tháng).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong kỳ Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường.

6. Cấu trúc tập đoàn

Các đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bibica Biên Hòa.

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai, Việt Nam.

- Nhà máy Bibica Hà Nội.

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Sài Đồng B,P. Sài Đồng, Q.Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Các Công ty con

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông	Khu Công Nghiệp Mỹ Phước I, Bến Cát, Bình Dương	100%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát và các loại thực phẩm khác

Công ty TNHH
BiBiCa Miền Bắc

Khu Công Nghiệp Phố Nối A,
tỉnh Hưng Yên

100%

Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường,
bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các
sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải
khát, bột giải khát

Công ty Bibica Miền Bắc đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của tập đoàn trong kỳ báo cáo:
Không phát sinh

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 . Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/ TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

- Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

- Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

- Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

- Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong phần lợi nhuận hoặc lỗ và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo, nhằm mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không được phân loại là tương đương tiền.

c. Các khoản cho vay

- Các khoản cho vay không bao gồm các nội dung được phản ánh ở chỉ tiêu " Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như cho vay bằng kế ước, hợp đồng vay giữa 02 bên.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng loại nguyên tệ phát sinh trong quan hệ mua bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo thỏa thuận giữa Công ty với khách hàng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng.

Từ trước cho đến ngày 10/06/2013 - thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009. Từ sau ngày 10/06/2013 công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013.

Thời gian thực hiện khấu hao TSCĐ được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	5-20	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-30	6 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10	3 - 5 năm
- Các tài sản cố định khác	4-20	4 - 7 năm
- Phần mềm quản lý	2-20	3 - 5 năm

- Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian được cấp quyền sử dụng đất.

- Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên công ty không thực hiện trích khấu hao.

7 . Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 . Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

- Phân loại khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a . Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và công ty con;

b. Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

c. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: như : lãi vay, cổ tức, các khoản phải trả liên quan đến người lao động

9 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của từng khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính cụ thể và theo từng loại nguyên tệ khi có phát sinh giao dịch.

10 . Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả chắc chắn về mặt giá trị và thời gian cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ". Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả (không bao gồm các khoản trả trước cho người bán và nhận trước của người mua), các khoản ký quỹ, ký cược, nhận ký quỹ, nhận ký cược có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu phải được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn là hình thức hoặc tên gọi của giao dịch và phải được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa, dịch vụ (không bao gồm các khoản thu hộ cho bên thứ ba)

a . Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 05 (năm) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b . Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c . Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d . Thu nhập khác

- Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động, sản xuất kinh doanh của Công ty; gồm : thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, các khoản tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng, các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ, các khoản phải trả không xác định được chủ và các khoản khác ngoài các khoản nêu trên.

14 . Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm : Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại được theo dõi chi tiết cho từng khoản mục và từng khách hàng.

15 . Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

16 . Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như : lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, vật liệu văn phòng, công cụ lao động, được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định

17 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (Công ty con của Công ty cổ phần Bibica) được thành lập theo giấy phép số 4604000132 ngày 21/09/2007 đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư và hưởng mức thuế suất 15% trong vòng 12 năm. Công ty được miễn thuế 100% trong ba năm kể từ năm 2008, giảm thuế 50% trong vòng bảy năm tiếp theo. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ được áp dụng cho dây chuyền Layer cake, dây chuyền Chocopie không được hưởng ưu đãi.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<i>Đơn vị tính : VND</i>	
1. Tiền	30/06/2017	31/12/2016
Tiền mặt	115.368.904	252.170.148
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	75.262.395.188	65.663.279.893
Tiền đang chuyển	-	-
	75.377.764.092	65.915.450.041

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân
Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN/HN**(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	30/06/2017			31/12/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HÓA AN	684.881.000	522.900.000	161.981.000	684.881.000	466.200.000	218.681.000
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐỒ THÀNH	2.305.557.332	953.095.500	1.352.461.832	2.305.557.332	874.124.730	1.431.432.602
CÔNG TY CỔ PHẦN HAPACO	487.959.001	184.141.000	303.818.001	487.959.001	128.278.000	359.681.001
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ MỸ CHÂU	975.259.755	975.259.755	-	975.259.755	919.576.800	55.682.955
CÔNG TY CP DỆT MAY THÀNH CÔNG	164.448.732	164.448.732	-	164.448.732	141.027.000	23.421.732
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK BÌNH THẠNH	71.672	71.672	-	71.672	71.672	-
CÔNG TY CỔ ĐIỆN LẠNH SÀI GÒN	467.560	332.100	135.460	467.560	221.850	245.710
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CP Á CHÂU	99.774	51.800	47.974	99.774	35.200	64.574
Tổng giá trị cổ phiếu	4.618.744.826	2.800.300.559	1.818.444.267	4.618.744.826	2.529.535.252	2.089.209.574

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	207.274.043.440	207.274.043.440	214.000.000.000	214.000.000.000
	207.274.043.440	207.274.043.440	214.000.000.000	214.000.000.000

(*) Đây là những khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với thời hạn trên ba tháng, lãi suất được hưởng áp dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**- Đầu tư vào công ty con :**

+ Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông

	30/06/2017	31/12/2016
	200.000.000.000	200.000.000.000
	200.000.000.000	200.000.000.000

3. Phải thu của Khách hàng	30/06/2017	31/12/2016		
CÁC KHÁCH HÀNG CHIẾM TỶ TRỌNG CÔNG NỢ TỪ 10% TRỞ LÊN	-	-		
PHẢI THU CÁC KHÁCH HÀNG KHÁC	49.895.762.508	78.590.050.187		
Cộng phải thu của khách hàng	49.895.762.508	78.590.050.187		
Phải thu các bên liên quan	30/06/2017	31/12/2016		
LOTTE CONFECTIONERY CO., LTD	406.095	49.763.352		
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM PAN	1.467.964.957	692.220.027		
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2017	31/12/2016		
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm ngân hàng	3.124.657.194	3.758.075.000		
Phải thu lợi thuế TNCN (2009 - 2012) Cơ quan thuế truy thu từ người lao động	1.679.984.498	1.679.984.498		
Phải thu khác	4.134.753.603	5.132.885.560		
	<u>8.939.395.295</u>	<u>10.570.945.058</u>		
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2017	31/12/2016		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản khác	-	-	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

6. Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Quý 2/2017	Quý 2/2016
Số đầu kỳ	3.491.169.961	5.149.605.308
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	137.429.597
Hoàn nhập dự phòng trong	-	400.000.000
Số cuối kỳ	3.491.169.961	4.887.034.905

7. Hàng tồn kho

	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	42.155.923.556	2.823.002.884	53.135.202.075	2.496.375.633
Công cụ, dụng cụ	5.190.410.129	637.399.382	4.520.151.216	615.421.023
Chi phí SX, KD dở dang	773.050.582	-	1.139.955.875	-
Thành phẩm	46.018.230.271	-	42.673.748.325	-
Hàng hóa	344.552.741	-	2.546.377.822	-
	94.482.167.279	3.460.402.266	104.015.435.313	3.111.796.656

Hàng tồn kho được trích lập dự phòng tại ngày lập BCTC chủ yếu tập trung ở nhóm vật tư kỹ thuật cơ khí và công cụ dụng cụ tồn kho lâu năm. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty có dự trữ để đảm bảo quá trình sản xuất được liên tục tuy nhiên chưa sử dụng hết thì Công ty có điều chỉnh lại kế hoạch sản xuất kinh doanh nên hiện nay vẫn còn tồn kho. Công ty cũng đã có kế hoạch sử dụng trong công tác sửa chữa thường xuyên hàng tháng đối với những vật tư còn sử dụng, thanh lý đối với vật tư không còn có nhu cầu sử dụng.

Việc hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ báo cáo là do trong kỳ Công ty có tiến hành thanh lý một số vật tư không còn có nhu cầu sử dụng, như một số loại máng, nhân, bao bì ngoài của một số sản phẩm đã triệt tiêu.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2017	31/12/2016
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí dự án BiBiCa Miền Bắc	1.235.395.810	1.235.395.810
- Chi phí dự án kẹo Hifat	72.690.393.829	809.648.226
- Chi phí dự án di dời kẹo dẻo	-	362.459.000
- Chi phí dự án bánh mì tươi	931.187.366	-
- Chi phí dự án Cracker	27.489.000	8.289.000
- Chi phí dự án phần mềm quản lý nhân sự	160.800.000	160.800.000
- Dự án khác	-	467.113.338
	75.045.266.005	3.043.705.374

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	128.316.811.465	432.558.448.578	12.011.428.661	11.277.060.989	183.695.159	584.347.444.852
Tăng trong năm	4.346.919.546	592.516.667	1.920.880.700	304.386.000	-	7.164.702.913
Trong đó:						
Mua mới		592.516.667				592.516.667
Thanh lý	2.173.459.773	1.148.000.062	-	-	-	3.321.459.835
Số cuối kỳ	130.490.271.238	432.002.965.183	13.932.309.361	11.581.446.989	183.695.159	588.190.687.930
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	7.240.256.442	107.422.115.057	7.214.529.414	3.702.027.292	140.595.159	125.719.523.344
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	62.291.014.693	300.506.773.334	10.377.752.612	8.733.090.819	165.718.395	382.074.349.853
Khấu hao trong năm	3.122.252.977	15.143.278.820	400.763.343	561.684.595	5.705.231	19.233.684.966
Thanh lý	-	1.148.000.062	-	-	-	1.148.000.062
Số cuối kỳ	65.413.267.670	314.502.052.092	10.778.515.955	9.294.775.414	171.423.626	400.160.034.757
Giá trị còn lại:						
- Tại ngày đầu năm	66.025.796.772	132.051.675.244	1.633.676.049	2.543.970.170	17.976.764	202.273.094.999
- Tại ngày cuối kỳ	65.077.003.568	117.500.913.091	3.153.793.406	2.286.671.575	12.271.533	188.030.653.173

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	256.080.000	9.036.406.943	9.292.486.943
Số cuối kỳ	256.080.000	9.036.406.943	9.292.486.943
<i>Trong đó:</i>			
<i>Dù khấu hao hết</i>	-	3.245.590.085	3.245.590.085
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	-	5.032.394.453	5.032.394.453
Khấu hao trong năm	-	475.664.955	475.664.955
Số cuối kỳ	-	5.508.059.408	5.508.059.408
Giá trị còn lại:			
- Tại ngày đầu năm	256.080.000	4.004.012.490	4.260.092.490
- Tại ngày cuối kỳ	256.080.000	3.528.347.535	3.784.427.535

11. Chi phí trả trước	30/06/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.244.969.661	3.427.539.439
- Các khoản khác	862.624.238	556.901.801
Cộng	4.107.593.899	3.984.441.240

b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất	22.797.154.728	23.150.774.210
- Chi phí giải phóng mặt bằng tại Bình Dương	7.240.662.606	7.360.342.979
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	4.479.108.204	4.677.053.981
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.457.343.377	3.252.247.666
- Chi phí trả trước dài hạn khác	353.854.340	900.813.742
	39.328.123.255	39.341.232.578

12. Phải trả người bán	30/06/2017	31/12/2016
a) Các khoản phải trả người bán		
CTY TNHH BAO BÌ NHỰA THÀNH PHÚ	4.557.300.359	6.808.438.734
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI AN KHAI	3.885.465.737	1.393.279.125
CÁC KHÁCH HÀNG KHÁC	48.661.243.799	87.369.259.088
Cộng phải trả người bán	57.104.009.895	95.570.976.947

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
Công ty không có phát sinh số nợ quá hạn chưa thanh toán tại ngày báo cáo

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty cổ phần thực phẩm Pan

Số dư đầu kỳ	-
Phát sinh tăng trong kỳ	36.379.200
Phát sinh giảm trong kỳ	36.379.200
Số dư cuối kỳ	-

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế TNDN	4.970.502.823	5.809.907.604	8.911.379.063	1.869.031.364
- Thuế GTGT	9.080.059.779	15.658.004.814	23.540.160.692	1.197.903.901
- Thuế TNCN	(306.068.770)	3.290.004.049	4.129.142.190	(1.145.206.911)
- Thuế khác	-	313.537.137	116.724.805	196.812.332
Cộng	13.744.493.832	25.071.453.604	36.697.406.750	2.118.540.686

	30/06/2017	31/12/2016
14. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Lương và thưởng nhân viên	23.295.181.823	38.787.175.116
Khuyến mãi	2.935.199.000	3.704.315.078
Chi phí vận chuyển	4.317.003.734	8.583.517.267
Chi phí bảng hiệu, quảng cáo	17.628.301.892	21.582.141.609
Khác	19.157.127.590	63.998.823.957
Cộng	67.332.814.039	136.655.973.027
15. Phải trả khác	30/06/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	66.378.918	1.067.978.649
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.157.653.031	2.032.329.961
Cộng	3.224.031.949	3.100.308.610
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.905.559.738	5.841.395.442
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	5.905.559.738	5.841.395.442
16. Dự phòng phải trả	30/06/2017	31/12/2016
- Dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên	15.669.210.384	14.898.927.311
Cộng	15.669.210.384	14.898.927.311

17 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	154.207.820.000	302.726.583.351	-	163.508.737.432	85.154.978.809		705.598.119.592
Lãi(lỗ) trong năm					81.281.272.751		81.281.272.751
Trích lập các quỹ				61.045.229.646	(61.045.229.646)		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(4.290.766.266)		(4.290.766.266)
Chia cổ tức					(27.757.407.600)		(27.757.407.600)
Thủ lao HĐQT					(1.974.391.000)		(1.974.391.000)
Đánh giá CLTG cuối năm							-
Số dư cuối năm trước	154.207.820.000	302.726.583.351	-	224.553.967.078	71.368.457.048	-	752.856.827.477
Lãi(lỗ) trong năm					25.399.125.847		25.399.125.847
Hoán nhập CLTG							-
Trích lập các quỹ				56.712.270.713	(56.712.270.713)		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(4.064.063.638)		(4.064.063.638)
Chia cổ tức					(9.252.469.200)		(9.252.469.200)
Đánh giá CLTG cuối kỳ							-
Giảm khác					(2.827.436.101)		(2.827.436.101)
Số dư cuối kỳ này	154.207.820.000	302.726.583.351	-	281.266.237.791	23.911.343.243	-	762.111.984.385

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại :	30/06/2017	31/12/2016
USD	3.839.830	4.609.545
EUR	329	1.773

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Quý 2/2017	Quý 2/2016
- Doanh thu bán hàng	214.026.640.783	180.179.683.242
	214.026.640.783	180.179.683.242

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Công ty Lotte confectionery Co., Ltd .	Quý 2/2017	Quý 2/2016
- Bán hàng	5.011.536	6.027.079
- Giá trị thu được từ công nợ phải thu	5.337.473	5.923.914
Công ty cổ phần thực phẩm Pan		
- Bán hàng	2.862.116.679	119.472.919
- Giá trị thu được từ công nợ phải thu	4.240.238.001	-

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2/2017	Quý 2/2016
- Chiết khấu thương mại	795.453.437	107.206.389
- Hàng bán bị trả lại	3.629.131.544	3.656.672.226
	4.424.584.981	3.763.878.615

3- Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2017	Quý 2/2016
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	146.657.675.305	116.888.966.089
- Hàng khuyến mãi	9.297.614.000	7.618.800.485
	155.955.289.305	124.507.766.574

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2017	Quý 2/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.500.637.633	3.378.371.374
- Dự phòng đầu tư chứng khoán	145.877.100	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	87.585.100	36.318.400
- Lãi chênh lệch tỷ giá	7.416.214	21.264.427
- Khác	213.186.395	5.625.765
	5.954.702.442	3.441.579.966

5- Chi phí tài chính

	Quý 2/2017	Quý 2/2016
- Lãi tiền vay		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán		(215.737.661)
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	516.782.441	8.995.543
- Khác	318.420	43.182.690
	517.100.861	(163.559.428)

6 - Thu nhập khác

	Quý 2/2017	Quý 2/2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	400.000
- Các khoản khác	563.051.257	57.889.748
	563.051.257	58.289.748

7 - Chi phí khác

	Quý 2/2017	Quý 2/2016
--	------------	------------

- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt	88.072.974	-
- Các khoản khác	151.402.744	89.213.039
	239.475.718	89.213.039
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2/2017	Quý 2/2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí tiền lương, lương bổ sung	9.024.852.600	8.943.117.747
Chi phí khác	7.305.718.964	7.663.877.303
b) Chi tiết các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí tiền lương	12.195.755.830	12.706.850.341
Chi phí quảng cáo	4.808.881.788	6.042.765.909
Chi phí vận chuyển	7.878.385.442	4.605.145.000
Chi phí khác	8.786.332.380	6.610.148.832
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2/2017	Quý 2/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.588.544.185	1.551.726.994
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	280.487.179	-
	1.869.031.364	1.551.726.994

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Tính tới thời điểm lập báo cáo tại Tập đoàn không có giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2 - Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tính tới thời điểm lập báo cáo tại Tập đoàn không có nắm giữ khoản tiền nào mà không được sử dụng

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính

Công ty không còn khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào khác

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh

3 - Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám Đốc và Hội Đồng Quản Trị

	Quý 2/2017	Quý 2/2016
- Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	392.899.411	797.951.807
- Thù lao Hội Đồng Quản Trị (Tạm trích)	450.000.000	244.196.250

4 - Thông tin theo bộ phận

